

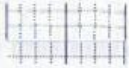
DẠNG 6 : ĐẠI LƯỢNG VÀ ĐO ĐẠI LƯỢNG

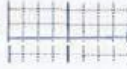
Bài 1. Điền số thích hợp vào chỗ trống :

a) $4\text{km}^2 =$  hm^2

b) $8\text{hm}^2 =$  dam^2

c) $6\text{km}^2 =$  dam^2

d) $6\text{hm}^2 =$  m^2

e) $5\text{km}^2 =$  m^2

g) $91\text{dam}^2 =$  m^2

Bài 2. Điền số thích hợp vào chỗ trống :

a) $24\text{m}^2 =$  dm^2

b) $27\text{dm}^2 =$  cm^2

c) $19\text{cm}^2 =$  mm^2

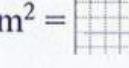
d) $325\text{m}^2 =$  dm^2

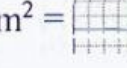
e) $32\text{m}^2 =$  cm^2

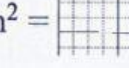
g) $3\text{dm}^2 =$  mm^2

Bài 3. Điền số thích hợp vào chỗ trống :

a) $1500\text{dm}^2 =$  m^2

b) $40000\text{cm}^2 =$  dm^2

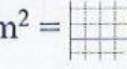
c) $2000\text{dam}^2 =$  hm^2

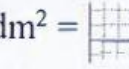
d) $3200\text{hm}^2 =$  km^2

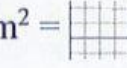
e) $13700\text{m}^2 =$  dam^2

g) $1500\text{hm}^2 =$  km^2

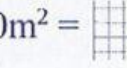
Bài 4. Điền số thích hợp vào chỗ trống :

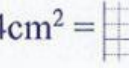
a) $4\text{m}^2\ 3\text{dm}^2 =$  dm^2

b) $3\text{m}^2\ 23\text{dm}^2 =$  dm^2

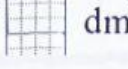
c) $2\text{m}^2\ 3\text{dm}^2 =$  cm^2

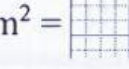
d) $5\text{m}^2\ 9\text{cm}^2 =$  cm^2

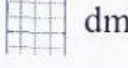
e) $8\text{hm}^2\ 80\text{m}^2 =$  m^2

g) $72\text{m}^2\ 34\text{cm}^2 =$  cm^2

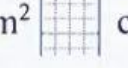
Bài 5. Điền số thích hợp vào chỗ trống :

a) $254\text{dm}^2 =$  m^2  dm^2

b) $40059\text{cm}^2 =$  m^2  cm^2

c) $750\text{dm}^2 =$  m^2  dm^2

d) $10800\text{m}^2 =$  hm^2  m^2

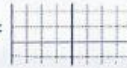
e) $3020\text{cm}^2 =$  dm^2  cm^2

g) $7009\text{cm}^2 =$  dm^2  cm^2

Bài 6. Điền số thích hợp vào chỗ trống :

a) $4\text{ tấn} =$  yến

b) $8\text{ tấn} =$  tạ

c) $15\text{ tấn} =$  kg

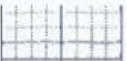
d) $6\text{ tạ} =$  kg

e) 52 yến =  kg

g) 15 tạ =  yến

Bài 7. Điền số thích hợp vào chỗ trống :

a) 3 tấn 5kg =  kg

b) 6 tạ 12 yến =  kg

c) 32 tạ 8kg =  kg

d) 10 tấn 20 yến =  tạ

e) 15 tạ 2 yến =  yến

g) 8 tấn 2 yến =  kg

Bài 8. Điền số thích hợp vào chỗ trống :

a) 3 giờ =  phút

b) 5 thế kỉ =  năm

c) 2 ngày =  giờ

d) 240 giây =  phút

e) 7000 năm =  thế kỉ

g) $\frac{1}{4}$ giờ =  phút

Bài 9. Điền số thích hợp vào chỗ trống :

a) 2 giờ 15 phút =  phút

b) 1 ngày 12 giờ =  giờ

c) 2 thế kỉ 3 năm =  năm

d) 2 tuần 3 ngày =  ngày

e) 3 phút 15 giây =  giây

g) $\frac{1}{5}$ giờ =  giây

Bài 10. Điền số thích hợp vào chỗ trống :

a) 5km^2 90hm^2 =  hm^2

b) 8 tấn 20 yến =  tạ

c) 3 tạ 12 yến =  kg

d) 4 tuần 3 ngày =  ngày

e) 8m^2 200cm^2 =  dm^2

g) 4km^2 500m^2 =  m^2